

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2019
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	6 – 45
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300296337 ngày 14 tháng 02 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Sản xuất các loại máy biến áp phân phối dầu, máy biến áp phân phối khô có điện áp đến 35KV, công suất từ 10KVA đến 30.000KVA;
- Sản xuất các loại máy biến áp truyền tải có điện áp từ 110KV đến 220KV, công suất từ 25MVA đến 450MVA;
- Sản xuất bán thành phẩm máy biến áp: Xê băng, cắt chéo lõi tôn silic, vỏ tải nhiệt máy biến áp phân phối dạng cánh sóng và vỏ máy biến áp truyền tải đến 220KV;
- Sản xuất tủ điện, bảng điện trung, hạ thế có điện áp tới 35KV;
- Sản xuất các loại trạm biến áp trọn bộ kiểu kiot có điện áp tới 35KV;
- Sản xuất các loại dây đồng trần và tráng sơn cách điện kỹ thuật điện đường kính từ 0,1 đến 8 và 12,5 (mm);
- Sản xuất các loại dây nhôm kỹ thuật điện đường kính từ 1 đến 9,5 mm;
- Dây và cáp nhôm trần, đồng trần, dây nhôm trần lõi thép có tiết diện đến 1200mm², điện áp đến 500KV;
- Sản xuất cáp điện ngầm trung, hạ thế lõi đồng/nhôm điện áp đến 35KV, cáp ngầm siêu cao áp đến 220KV bọc PVC/XLPE (gồm cả vận xoắn, bọc thép, chống thấm);
- Sản xuất dây điện dân dụng, cáp điều khiển, cáp thông tin;
- Sản xuất các loại cáp điện chống cháy nổ, chống nhiễm mặn, chống thấm, các thiết bị điện phục vụ cho ngành đóng tàu và khai thác khoáng sản;
- Sản xuất dây đồng dẹt dạng trần và tráng sơn cách điện, bọc giấy, đồng thanh cái, đồng ống, đầu cốt (các sản phẩm bằng đồng);
- Đúc các linh kiện đồng, nhôm dùng cho nhà máy biến áp, dây cáp điện, công tắc cầu dao, cầu chì, máy ngắt, tủ bảng điện;
- Sản xuất các cầu dao, máy cắt, cầu chì;
- Sản xuất các phụ tùng, phụ kiện đường dây và trạm biến áp có điện áp tới 500KV;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, phụ kiện phục vụ cho sản xuất thiết bị điện và các ngành công nghiệp, điện lực, nông nghiệp, giao thông vận tải và xây dựng;
- Xây lắp các đường dây và trạm biến áp có điện áp tới 330KV;
- Sửa chữa, bảo hành các loại máy biến áp phân phối dầu, máy biến áp phân phối khô có điện áp tới 35KV, công suất từ 10KVA đến 30.000KVA;
- Sửa chữa, bảo hành các loại máy biến áp truyền tải có điện áp từ 110KV đến 220KV; công suất từ 25MVA đến 450MVA;
- Sửa chữa, bảo hành máy móc thiết bị, linh kiện trong các lĩnh vực điện, công nghiệp, giao thông vận tải và xây dựng;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA

Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

- Kinh doanh, đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp;
- Sản xuất kinh doanh bao bì, đồ hộp cho ngành ăn uống, bia rượu;
- Kinh doanh các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, sắc đẹp, tắm quất, xông hơi, xoa bóp, bấm huyệt, vật lý trị liệu;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê bãi đỗ xe.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Mẫn Ngọc Anh	Chủ tịch
Ông Mẫn Hồng Cần	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Quế	Ủy viên
Ông Đỗ Văn Cương	Ủy viên
Ông Trần Vĩnh Hưng	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc và Phụ trách kế toán trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Mẫn Ngọc Anh	Tổng Giám đốc	
Ông Mẫn Hồng Cần	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Kim Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Văn Cương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Duy Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 3 năm 2019
Bà Trần Thị Thanh Huyền	Phụ trách kế toán	

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định hiện hành có liên quan;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Bắc Ninh, ngày 06 tháng 01 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Mẫn Ngọc Anh



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka, được lập ngày 06 tháng 01 năm 2020, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2020

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt



Phó Giám đốc

Mai Văn Công

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2920-2019-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Hải Linh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3407-2020-152-1

Headquarters

29 Hoang Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City
Tel: (84-08) 3910 4881 *Fax: (84-08) 3910 4880
Email: infohcm@aascn.com.vn Web: www.aascn.com.vn

Branch in Hanoi

No15, Alley 640, Lang Road, Dong Da Dist., Hanoi
Tel: (84-04) 3793 1428 *Fax: (84-04) 3793 1429
Email: admin@namviethn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.752.542.186.880	1.503.814.396.343
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.905.680.505	40.946.149.112
1.	Tiền	111	V.01	15.905.680.505	40.946.149.112
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.015.107.064.205	930.949.758.684
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	235.293.223.651	355.945.770.978
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	678.770.743.713	482.904.579.539
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	102.522.082.299	93.578.393.625
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.592.652.148)	(1.592.652.148)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	113.666.690	113.666.690
IV.	Hàng tồn kho	140	V.07	692.706.480.484	523.259.224.182
1.	Hàng tồn kho	141		692.706.480.484	523.259.224.182
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		28.822.961.686	8.659.264.365
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	2.121.140.119	1.895.284.708
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		26.683.348.093	6.746.039.336
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	18.473.474	17.940.321
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.628.591.484.737	2.294.844.883.573
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		62.206.449.555	61.060.579.095
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.05	62.206.449.555	61.060.579.095
II.	Tài sản cố định	220		615.431.162.701	751.996.752.253
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	608.671.417.269	743.152.374.049
	- Nguyên giá	222		1.080.490.084.644	1.251.533.776.422
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(471.818.667.375)	(508.381.402.373)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	5.779.861.771	7.852.180.978
	- Nguyên giá	225		10.361.596.243	10.361.596.243
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(4.581.734.472)	(2.509.415.265)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	979.883.661	992.197.226
	- Nguyên giá	228		1.847.696.243	1.815.696.243
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(867.812.582)	(823.499.017)
III.	Bất động sản đầu tư	230	V.12	25.058.931.493	25.156.362.817
	- Nguyên giá	231		26.171.565.545	26.171.565.545
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.112.634.052)	(1.015.202.728)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		1.825.502.619.393	1.342.991.031.363
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		162.182.033.117	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	1.663.320.586.276	1.342.991.031.363
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	70.373.723.728	72.461.327.384
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		36.337.300.826	36.331.300.826
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		34.036.422.902	36.130.026.558
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		30.018.597.867	41.178.830.661
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	20.288.040.172	22.612.507.347
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6.760.047.164	6.760.047.164
5.	Lợi thế thương mại	269		2.970.510.531	11.806.276.150
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.381.133.671.617	3.798.659.279.916

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		2.692.797.183.892	2.195.479.149.308
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.647.815.420.280	1.384.593.725.319
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	413.231.880.044	330.282.345.177
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		53.401.271.845	9.706.339.621
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	6.597.781.863	6.402.273.405
4.	Phải trả người lao động	314		6.329.961.773	4.879.560.180
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	19.711.177.474	5.005.595.169
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	4.485.446.157	2.213.415.456
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	71.334.813.704	43.498.834.233
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	1.072.723.087.420	982.605.362.078
II.	Nợ dài hạn	330		1.044.981.763.612	810.885.423.989
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.15	107.077.920.674	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19	33.800.235.820	33.800.235.820
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.18	6.040.000.000	6.040.000.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	888.532.128.932	765.262.240.966
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			9.531.478.186	5.782.947.203
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.688.336.487.725	1.603.180.130.608
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1.688.336.487.725	1.603.180.130.608
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.699.000.000.000	1.399.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.699.000.000.000	1.399.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(57.779.389.106)	169.795.856.161
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		(72.344.222.141)	87.606.012.773
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		14.564.833.035	82.189.843.388
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		47.115.876.831	34.384.274.447
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.381.133.671.617	3.798.659.279.916

Bắc Ninh, ngày 06 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc






Trần Thị Thanh Huyền

Trần Thị Thanh Huyền

Mẫn Ngọc Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	2.621.798.242.521	2.566.524.106.526
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	1.484.975.655	1.337.361.949
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.620.313.266.866	2.565.186.744.577
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	2.465.789.971.338	2.339.611.697.773
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		154.523.295.528	225.575.046.804
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	32.011.518.558	89.897.101.507
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	90.022.944.009	160.467.763.205
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		88.812.200.491	98.315.409.603
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	46.300.826
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	16.025.924.321	17.244.650.007
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	73.836.567.212	65.186.004.770
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.649.378.544	72.620.031.155
12.	Thu nhập khác	31	VI.06	19.671.380.047	10.861.323.497
13.	Chi phí khác	32	VI.07	3.205.294.616	2.038.732.664
14.	Lợi nhuận khác	40		16.466.085.431	8.822.590.833
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.115.463.975	81.442.621.988
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	4.370.497.573	331.289.321
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	3.748.530.983	(977.099.961)
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		14.996.435.419	82.088.432.628
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		14.564.833.035	82.189.843.388
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		431.602.384	(101.410.760)
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	104	700
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	104	700

Bắc Ninh, ngày 06 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thanh Huyền

Trần Thị Thanh Huyền

Mẫn Ngọc Anh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Từ ngày 01 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		23.115.463.975	81.442.621.988
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		51.953.907.084	66.002.467.295
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		371.845.988	(359.434.043)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.239.501.428)	(8.164.672.317)
-	Chi phí lãi vay	06		88.812.200.491	98.315.409.603
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		8.835.765.619	(59.800.309)
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		163.849.681.729	237.176.592.217
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		180.021.118.210	(156.314.017.849)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(306.960.516.293)	387.353.570.072
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		153.492.228.585	27.970.637.213
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.098.611.764	1.461.086.398
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(73.680.576.959)	(96.740.200.897)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.504.947.047)	(9.572.812.847)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		116.315.599.989	391.334.854.307
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(228.663.048.149)	(787.867.161.760)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		7.104.698.064	17.215.568.329
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(268.944.674.864)	(208.466.478.881)
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		133.887.468.149	342.135.470.524
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		555.413.792	8.164.672.317
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(356.060.143.008)	(628.817.929.471)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.000.000.000	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		1.306.308.353.041	1.588.108.136.265
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.092.920.739.733)	(1.349.222.041.928)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(684.015.900)	(50.325.900)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		214.703.597.408	238.835.768.437
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(25.040.945.611)	1.352.693.273
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		40.946.149.112	39.593.043.962
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		477.004	411.877
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		15.905.680.505	40.946.149.112

Bắc Ninh, ngày 06 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc





Trần Thị Thanh Huyền

Trần Thị Thanh Huyền

Mẫn Ngọc Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Sản xuất các loại máy biến áp phân phối dầu, máy biến áp phân phối khô có điện áp đến 35KV, công suất từ 10KVA đến 30.000KVA;
- Sản xuất các loại máy biến áp truyền tải có điện áp từ 110KV đến 220KV, công suất từ 25MVA đến 450MVA;
- Sản xuất bán thành phẩm máy biến áp: Xè băng, cắt chéo lõi tôn silic, vỏ tải nhiệt máy biến áp phân phối dạng cánh sóng và vỏ máy biến áp truyền tải đến 220KV;
- Sản xuất tủ điện, bảng điện trung, hạ thế có điện áp tới 35KV;
- Sản xuất các loại trạm biến áp trọn bộ kiểu kiot có điện áp tới 35KV;
- Sản xuất các loại dây đồng tròn trần và tráng sơn cách điện kỹ thuật điện đường kính từ 0,1 đến 8 và 12,5 (mm);
- Sản xuất các loại dây nhôm kỹ thuật điện đường kính từ 1 đến 9,5 mm;
- Dây và cáp nhôm trần, đồng trần, dây nhôm trần lõi thép có tiết diện đến 1200mm², điện áp đến 500KV;
- Sản xuất cáp điện ngầm trung, hạ thế lõi đồng/nhôm điện áp đến 35KV, cáp ngầm siêu cao áp đến 220KV bọc PVC/XLPE (gồm cả vặn xoắn, bọc thép, chống thấm);
- Sản xuất dây điện dân dụng, cáp điều khiển, cáp thông tin;
- Sản xuất các loại cáp điện chống cháy nổ, chống nhiễm mặn, chống thấm, các thiết bị điện phục vụ cho ngành đóng tàu và khai thác khoáng sản;
- Sản xuất dây đồng dẹt dạng trần và tráng sơn cách điện, bọc giấy, đồng thanh cái, đồng ống, đầu cốt (các sản phẩm bằng đồng);
- Đúc các linh kiện đồng, nhôm dùng cho nhà máy biến áp, dây cáp điện, công tắc cầu dao, cầu chì, máy ngắt, tủ bảng điện;
- Sản xuất các cầu dao, máy cắt, cầu chì;
- Sản xuất các phụ tùng, phụ kiện đường dây và trạm biến áp có điện áp tới 500KV;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, phụ kiện phục vụ cho sản xuất thiết bị điện và các ngành công nghiệp, điện lực, nông nghiệp, giao thông vận tải và xây dựng;
- Xây lắp các đường dây và trạm biến áp có điện áp tới 330KV;
- Sửa chữa, bảo hành các loại máy biến áp phân phối dầu, máy biến áp phân phối khô có điện áp tới 35KV, công suất từ 10KVA đến 30.000KVA;
- Sửa chữa, bảo hành các loại máy biến áp truyền tải có điện áp từ 110KV đến 220KV; công suất từ 25MVA đến 450MVA;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA

Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Sửa chữa, bảo hành máy móc thiết bị, linh kiện trong các lĩnh vực điện, công nghiệp, giao thông vận tải và xây dựng;
- Kinh doanh, đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp;
- Sản xuất kinh doanh bao bì, đồ hộp cho ngành ăn uống, bia rượu;
- Kinh doanh các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, sắc đẹp, tắm quất, xông hơi, xoa bóp, bấm huyệt, vật lý trị liệu;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê bãi đỗ xe.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách Công ty con được hợp nhất gồm:

Tên Công ty con	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày 31/3/2019
- Công ty Cổ phần Cấp điện Hanaka - Korea	Khu Công nghiệp Hanaka, Thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	93,38%
- Công ty TNHH Xây dựng Đường 277 – Yên Phong	KCN Hanaka, phường Đồng Nguyên, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	100%
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện Hanaka Sài Gòn	Lô 44, đường số 8, KCN Tam Phước, xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Biên Hòa	100%
- Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Văn Môn	KCN Hanaka, phường Đồng Nguyên, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	100%
- Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp truyền tải 220-500KV Hanaka	Khu Công nghiệp Hanaka, phường Đồng Nguyên, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	100%
- Công ty Cổ phần tập đoàn Hanaka Land	TTTTM Hồng Kông, phường Đông Ngàn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	100%

- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu gồm:

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày 31/3/2019
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Xây dựng Công nghiệp Hanaka	Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	33,98%
- Công ty Cổ phần Hanaka A.B.M	Đường số 9, KCN Tam Phước, xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Biên Hòa	22,15%
- Công ty Cổ phần Mỹ phẩm Hanaka	Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	25%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA

Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm này và kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm sau.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA

Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA

Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	07 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

07. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Các chi phí phát sinh sau khi đưa bất động sản đầu tư vào sử dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt mức hoạt động tiêu chuẩn được đánh giá ban đầu thì các khoản chi phí này được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà	50 năm
- Đối với quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao	

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA

Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA

Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

b. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ Công ty phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu năm cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong năm.

Nếu đến cuối kỳ kế toán bên mua hàng vẫn chưa trả hết tiền thì khoản mục phải thu của khách hàng và khoản mục phải trả cho người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cũng phải loại trừ số tiền còn nợ giữa các đơn vị trong Công ty.

Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con:

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các Công ty con trong Công ty phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu Công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty con chia lợi nhuận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	1.514.317.759	3.961.751.020
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.391.362.746	36.984.398.092
Cộng	<u>15.905.680.505</u>	<u>40.946.149.112</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA

Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ	Giá gốc	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	36.291.000.000	36.337.300.826	36.285.000.000	36.331.300.826
+ Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Xây dựng Công nghiệp Hanaka	400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000
+ Công ty Cổ phần Hanaka A.B.M	35.875.000.000	35.921.300.826	35.875.000.000	35.921.300.826
+ Công ty Cổ phần mỹ phẩm Hanaka	16.000.000	16.000.000	10.000.000	10.000.000
Cộng	36.291.000.000	36.337.300.826	36.285.000.000	36.331.300.826

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác	34.036.422.902	-	36.130.026.558	-
+ Công ty Cổ phần Thiết bị điện	1.105.489.844	(*)	13.436.853.500	(*)
+ Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Kông	12.985.650.455	(*)	12.985.650.455	(*)
+ Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam	448.802.603	(*)	448.802.603	(*)
+ Công ty Cổ phần Thiết bị điện Hanaka Việt Nam	10.000.000.000	(*)	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Bao bì Hanaka	9.496.480.000	(*)	9.258.720.000	(*)
Cộng	34.036.422.902	-	36.130.026.558	-

(*): Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	235.293.223.651	355.945.770.978
- Tổng Công ty điện lực thành phố Hà Nội	-	2.830.202.101
- Tổng Công ty Bia rượu và nước giải khát Sài Gòn	1.424.280.001	111.147.096.476
- Công ty TNHH Hồng Ngọc	58.987.125.410	58.987.125.410
- Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Kông	70.465.863.024	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện Hanaka Việt Nam	4.793.336.227	-
- Ông Đặng Quốc Mỹ	40.106.529.325	40.106.529.325
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	59.516.089.664	142.874.817.666
Cộng	235.293.223.651	355.945.770.978

	Số cuối năm	Số đầu năm
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	131.149.643.397	60.624.980.310
- Công ty TNHH Hồng Ngọc	58.987.125.410	58.987.125.410
- Công ty Cổ Hanaka A.B.M	1.669.867.763	1.611.067.700
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng công nghiệp Hanaka	26.787.200	26.787.200
- Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Kông	70.465.863.024	-
Cộng	131.149.643.397	60.624.980.310

04. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	678.770.743.713	482.904.579.539
- Công ty TNHH Hồng Ngọc	518.699.365.395	308.701.752.895
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Công nghiệp Hanaka	-	23.266.207.137
- Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Kông	60.978.582.287	85.731.883.953
- Trả trước cho người bán của nhà cung cấp khác	99.092.796.031	65.204.735.554
Cộng	678.770.743.713	482.904.579.539

	Số cuối năm	Số đầu năm
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan		
- Công ty TNHH Hồng Ngọc	518.699.365.395	308.701.752.895
- Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Kông	60.978.582.287	85.731.883.953
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện Hanaka Sài Gòn	3.576.755.112	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng công nghiệp Hanaka	23.266.207.137	23.266.207.137
- Công ty TNHH Xây dựng đường 277 – Yên Phong	233.007.552.321	-
Cộng	839.528.462.252	417.699.843.985

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	102.522.082.299	-	93.578.393.625	-
- Tạm ứng	27.694.617.054	-	581.674.895	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	225.974.900	-	225.974.900	-
- Phải thu khác	74.601.490.345	-	92.770.743.830	-
+ Ông <i>Mẫn Ngọc Anh</i>	58.295.300.205	-	78.264.201.847	-
+ Ông <i>Vũ Hoài Nam</i>	12.685.000.000	-	12.685.000.000	-
+ Phải thu các đối tượng khác	3.621.190.140	-	1.821.541.983	-
b. Dài hạn	62.206.449.555	-	61.060.579.095	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.778.065.000	-	481.000.000	-
- Phải thu khác	60.428.384.555	-	60.579.579.095	-
+ Công ty TNHH <i>Hồng Ngọc</i>	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
+ Thuế GTGT tài sản thuế tài chính	428.384.555	-	579.579.095	-
Cộng	164.728.531.854	-	154.638.972.720	-

06. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tài sản khác		113.666.690		113.666.690
Cộng		113.666.690		113.666.690

07. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	169.841.169.662	-	139.174.392.112	-
- Công cụ, dụng cụ	5.473.528.137	-	4.794.865.513	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	375.146.311.548	-	232.708.319.745	-
- Thành phẩm	135.165.126.718	-	138.135.798.432	-
- Hàng hóa	7.080.344.419	-	8.445.848.380	-
Cộng	692.706.480.484	-	523.259.224.182	-

Đơn vị tính: VND

08. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.663.320.586.276	1.342.991.031.363
Mua sắm	353.814.486.031	285.117.595.755
Xây dựng cơ bản	1.309.506.100.245	1.057.873.435.608
- Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ Hanaka	338.176.540.088	297.827.430.500
- Trung tâm thương mại <i>Hồng Kông</i>	454.126.660.564	481.006.660.567
- Công trình nhà hàng <i>Hồng Kông</i>	26.880.000.000	-
- Xưởng máy biến áp truyền tải	103.938.415.986	100.779.827.211
- Cụm công nghiệp làng nghề <i>Mẫn Xá</i>	163.383.942.391	117.857.619.869
- Công trình nhà kho	140.417.812.486	-
- Công trình khác	82.582.728.730	60.401.897.461
Cộng	1.663.320.586.276	1.342.991.031.363

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	600.759.889.589	609.213.302.188	35.772.693.844	4.697.890.801	1.090.000.000	1.251.533.776.422
- Mua trong năm	-	274.000.000	3.619.681.820	63.160.000	-	3.956.841.820
- Đầu tư XDCB hoàn thành	305.513.456.484	-	-	-	-	305.513.456.484
- Phân loại lại khoản mục	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(27.888.345.397)	(96.253.947.874)	-	-	-	(124.142.293.271)
- Giảm khác	(356.371.696.811)	-	-	-	-	(356.371.696.811)
Số dư cuối năm	522.013.303.865	513.233.354.314	39.392.375.664	4.761.050.801	1.090.000.000	1.080.490.084.644
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	69.948.757.804	409.429.907.064	23.790.680.872	4.122.056.633	1.090.000.000	508.381.402.373
- Khấu hao trong năm	12.175.351.248	34.233.788.189	3.127.159.154	203.544.397	-	49.739.842.988
- Tăng do sáp nhập Dây điện tử	565.721.198	-	(565.721.198)	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(5.311.568.624)	(80.991.009.362)	-	-	-	(86.302.577.986)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	77.378.261.626	362.672.685.891	26.352.118.828	4.325.601.030	1.090.000.000	471.818.667.375
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	530.811.131.785	199.783.395.124	11.982.012.972	575.834.168	-	743.152.374.049
2. Tại ngày cuối năm	444.635.042.239	150.560.668.423	13.040.256.836	435.449.771	-	608.671.417.269

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 88.839.542.046 đồng.

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>4.794.096.241</i>	<i>5.567.500.002</i>	<i>10.361.596.243</i>
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>4.794.096.241</i>	<i>5.567.500.002</i>	<i>10.361.596.243</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>1.162.439.464</i>	<i>1.346.975.801</i>	<i>2.509.415.265</i>
- Khấu hao trong năm	958.819.252	1.113.499.955	2.072.319.207
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>2.121.258.716</i>	<i>2.460.475.756</i>	<i>4.581.734.472</i>
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>3.631.656.777</i>	<i>4.220.524.201</i>	<i>7.852.180.978</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>2.672.837.525</i>	<i>3.107.024.246</i>	<i>5.779.861.771</i>

Đơn vị tính: VND

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	1.309.097.613	506.598.630	1.815.696.243
- Mua trong năm	-	32.000.000	32.000.000
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	1.309.097.613	538.598.630	1.847.696.243
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	355.530.095	467.968.922	823.499.017
- Khấu hao trong năm	29.091.060	15.222.505	44.313.565
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	384.621.155	483.191.427	867.812.582
III. Giá trị còn lại TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	953.567.518	38.629.708	992.197.226
2. Tại ngày cuối năm	924.476.458	55.407.203	979.883.661

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 154.239.930 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư	26.171.565.545	-	-	26.171.565.545
- Quyền sử dụng đất	21.300.000.000	-	-	21.300.000.000
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	4.871.565.545	-	-	4.871.565.545
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế	1.015.202.728	97.431.324	-	1.112.634.052
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	1.015.202.728	97.431.324	-	1.112.634.052
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	25.156.362.817	-	97.431.324	25.058.931.493
- Quyền sử dụng đất	21.300.000.000	-	-	21.300.000.000
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	3.856.362.817	-	97.431.324	3.758.931.493
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

13. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	2.121.140.119	1.895.284.708
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2.008.113.432	1.560.563.395
- Chi phí bảo hiểm máy móc, nhà xưởng	95.626.687	-
- Chi phí trả trước khác	17.400.000	334.721.313
b. Dài hạn	20.288.040.172	22.612.507.347
- Quyền sử dụng cơ sở hạ tầng	14.630.101.048	14.630.101.048
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2.820.306.923	4.887.267.670
- Chi phí sửa chữa tài sản	914.863.260	2.294.206.789
- Chi phí thuê đất	397.144.158	409.595.612
- Chi phí khác	1.525.624.783	391.336.228
Cộng	22.409.180.291	24.507.792.055

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA

Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**14. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Vay ngắn hạn	982.605.362.078	982.605.362.078	1.174.443.371.362	1.084.325.646.020	1.072.723.087.420	1.072.723.087.420	
- <i>Vay ngân hàng</i>	<i>822.188.622.078</i>	<i>822.188.622.078</i>	<i>780.181.399.500</i>	<i>981.135.943.991</i>	<i>621.234.077.587</i>	<i>621.234.077.587</i>	
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – CN Bắc Ninh ^(a)	113.662.721.221	113.662.721.221	222.344.061.761	177.685.796.443	158.320.986.539	158.320.986.539	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN SGD I ^(b)	708.525.900.857	708.525.900.857	557.837.337.739	803.450.147.548	462.913.091.048	462.913.091.048	
- <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>158.753.600.000</i>	<i>158.753.600.000</i>	<i>392.598.831.862</i>	<i>101.526.562.029</i>	<i>449.825.869.833</i>	<i>449.825.869.833</i>	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN SGD I ^(c)	22.900.000.000	22.900.000.000	23.089.535.000	45.989.535.000	-	-	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN SGD I ^(c)	9.000.000.000	9.000.000.000	22.000.000.000	9.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN SGD I ^(c)	10.953.600.000	10.953.600.000	31.948.000.000	42.901.600.000	-	-	
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam – SGD I ^(d)	-	-	40.720.000.000	-	40.720.000.000	40.720.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ^(d)	115.900.000.000	115.900.000.000	274.841.296.862	3.635.427.029	387.105.869.833	387.105.869.833	
- <i>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.663.140.000</i>	<i>1.663.140.000</i>	<i>1.663.140.000</i>	<i>1.663.140.000</i>	<i>1.663.140.000</i>	<i>1.663.140.000</i>	
+ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ^(e)	1.663.140.000	1.663.140.000	1.663.140.000	1.663.140.000	1.663.140.000	1.663.140.000	
b. Vay dài hạn	765.262.240.966	765.262.240.966	526.126.953.541	402.857.065.575	888.532.128.932	888.532.128.932	
b.1 Từ 1 năm đến 5 năm	464.596.504.753	464.596.504.753	488.281.572.251	348.137.065.575	604.741.011.429	604.741.011.429	
- <i>Vay ngân hàng</i>	<i>459.884.274.753</i>	<i>459.884.274.753</i>	<i>485.451.572.251</i>	<i>343.643.925.575</i>	<i>601.691.921.429</i>	<i>601.691.921.429</i>	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN SGD I ^(c)	64.421.463.251	64.421.463.251	201.544.000.000	10.965.463.251	255.000.000.000	255.000.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN SGD I ^(c)	25.889.535.000	25.889.535.000	-	25.889.535.000	-	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA

Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN SGD I ^(c)	31.948.000.000	31.948.000.000	-	31.948.000.000	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ^(d)	337.625.276.502	337.625.276.502	283.907.572.251	274.840.927.324	346.691.921.429	346.691.921.429	346.691.921.429
- Nợ thuê tài chính	4.712.230.000	4.712.230.000	2.830.000.000	4.493.140.000	3.049.090.000	3.049.090.000	3.049.090.000
+ Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ^(e)	4.712.230.000	4.712.230.000	-	1.663.140.000	3.049.090.000	3.049.090.000	3.049.090.000
+ Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam	-	-	2.830.000.000	2.830.000.000	-	-	-
b.2 Trên 5 năm	300.665.736.213	300.665.736.213	37.845.381.290	54.720.000.000	283.791.117.503	283.791.117.503	283.791.117.503
- Vay ngân hàng	300.665.736.213	300.665.736.213	37.845.381.290	54.720.000.000	283.791.117.503	283.791.117.503	283.791.117.503
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam – SGD I ^(f)	239.598.000.000	239.598.000.000	36.920.000.000	42.720.000.000	233.798.000.000	233.798.000.000	233.798.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN SGD I ^(c)	61.067.736.213	61.067.736.213	925.381.290	12.000.000.000	49.993.117.503	49.993.117.503	49.993.117.503
Cộng	1.747.867.603.044	1.747.867.603.044	1.700.570.324.903	1.487.182.711.595	1.961.255.216.352	1.961.255.216.352	1.961.255.216.352

(a): Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bắc Ninh theo các hợp đồng sau:

- Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 2600-LAV-201701229 ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bắc Ninh với hạn mức tín dụng 120.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động thực hiện sản xuất kinh doanh, thời hạn là 12 tháng, lãi suất 8,5%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản gắn liền với đất trên thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S608948 do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 28 tháng 5 năm 2001.

- Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng số 2600-LAV-201800598 ngày 01 tháng 6 năm 2018 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bắc Ninh với mục đích để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm cấp điện. Hạn mức vay tối đa là 40.000.000.000 đồng, thời hạn vay đối với từng khoản nợ là 06 tháng. Lãi suất vay trong năm là 9,0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng máy móc thiết bị của Công ty và tài sản của bên thứ ba.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA

Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (b): Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2017/175407/HĐTDDHM ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I với hạn mức tín dụng là 1.500.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động, thời hạn hợp đồng tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ.
- (c): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch I theo các hợp đồng sau :
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/175407/2013/HĐTDDH ngày 29 tháng 10 năm 2013 với hạn mức là 67.589.535.000 đồng để thanh toán một phần chi phí đầu tư máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư mở rộng nhà xưởng, mua sắm thêm máy móc thiết bị sản xuất dây và cáp của Công ty. Thời hạn vay 07 năm. Lãi suất vay cho kỳ đầu tiên là 12,5%/năm. Khoản vay trên được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay của dự án (bao gồm cả phần nhà xưởng đầu tư thêm và dây chuyền máy móc thiết bị mới) đứng tên Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2019 là 0 VND.
 - Hợp đồng tín dụng số 03.175407/2013/HĐTDDH ngày 29/11/2013 với số tiền là 3.500.000 USD để đầu tư máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất. Thời hạn vay đến ngày 10/10/2021, lãi suất vay là 8,5%/năm và điều chỉnh 3 tháng 01 lần, khoản vay này được đảm bảo là các tài sản hình thành từ vốn vay của dự án đứng tên Công ty Cổ phần cáp điện Hanaka - Korea. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2019 là 0 USD.
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2016/175407/HĐTD ngày 15 tháng 3 năm 2016 với số tiền tối đa là 134.610.000.000 đồng để thanh toán một phần chi phí đầu tư máy móc thiết bị thuộc giai đoạn 2 Dự án đầu tư nâng cao công suất thiết bị sản xuất dây và cáp điện giai đoạn 2. Thời hạn vay 07 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất cáp điện của dự án Đầu tư nâng cao công suất thiết bị sản xuất dây và cáp điện giai đoạn 2.
 - Khoản vay theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 01/2017/175407/HĐDA ngày 28 tháng 3 năm 2017 với hạn mức tín dụng 180.000.000.000 đồng để tài trợ các chi phí hợp lý đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Thương mại Hồng Kông. Thời hạn vay 07 năm. Các khoản vay được áp dụng lãi suất cho vay thỏa thuận thả nổi, điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần. Khoản vay trên được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, quyền khai thác kinh doanh dự án của bên vay thuộc dự án.
 - Khoản vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/3038282 ngày 30 tháng 11 năm 2018 với mục đích thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh cáp điện và máy biến áp siêu giảm tổn thất. Thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay trong năm là 11%/năm.
 - (d): Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội theo các hợp đồng tín dụng sau:
 - Khoản vay theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 01/2018/HĐTDDH-PN/SHB.112100 ngày 12 tháng 02 năm 2018 với hạn mức tín dụng 383.000.000.000 đồng để đầu tư xây dựng Dự án Khu đô thị Hanaka để tạo vốn đối ứng thanh toán cho Dự án ĐTXD Đường TL277 từ thị xã Từ Sơn đến thị trấn Chờ, huyện Yên Phong theo hình thức Xây dựng – Chuyển giao (Dự án Khu đô thị Hanaka 20 ha – phần công trình kiến trúc) tại phường Đồng Nguyên, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Thời hạn vay 66 tháng. Lãi suất vay trong hạn cho 03 tháng đầu tiên là 12,7%/năm. Khoản vay trên được đảm bảo bằng Dự án Khu đô thị Hanaka để tạo vốn đối ứng cho Dự án ĐTXD Đường TL277 theo hợp đồng thế chấp dự án đầu tư số 01/2018/HĐTC-PN/SHB.112100 ngày 12 tháng 02 năm 2018.
 - Khoản vay theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 02/2018/HĐTDDH-PN/SHB.112100 ngày 12 tháng 02 năm 2018 với hạn mức tín dụng 216.000.000.000 đồng để đầu tư xây dựng Dự án ĐTXD Đường TL277 từ thị xã Từ Sơn đến thị trấn Chờ, huyện Yên Phong theo hình thức Xây dựng – Chuyển giao (phần điều chỉnh bổ sung hai tuyến nhánh). Thời hạn vay 66 tháng. Lãi suất vay trong hạn cho 03 tháng đầu tiên là 12,7%/năm. Khoản vay trên được đảm bảo bằng Dự án

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA

Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Khu đô thị Hanaka để tạo vốn đối ứng cho Dự án ĐTXD Đường TL277 theo hợp đồng thế chấp dự án đầu tư số 01/2018/HĐTC-PN/SHB.112100 ngày 12 tháng 02 năm 2018.

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 09/2017/HĐTDDH-PN/SHB.112100 ngày 05 tháng 9 năm 2017 với hạn mức tín dụng 220.000.000.000 đồng để cho vay và phát hành bảo lãnh nhằm đầu tư xây dựng Dự án Cụm công nghiệp làng nghề Mãn Xá – Văn Môn, huyện Yên Phong. Thời hạn cho vay là 66 tháng, lãi suất được quy định trên từng kỳ hạn nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ quyền tài sản hiện tại, hình thành trong tương lai thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty liên quan đến Dự án đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp làng nghề Mãn Xá – Văn Môn, huyện Yên Phong.
- Hợp đồng tín dụng số 05/2016/HĐTDDH-PN/SHB.112100 ngày 01 tháng 10 năm 2016 với hạn mức là 245.000.000.000 đồng để đầu tư xây dựng đường TL 277 đoạn đầu tuyến từ Km0-Km3+680 từ thị xã Từ Sơn đến thị trấn Chờ, huyện Yên Phong theo hình thức BT. Thời hạn vay 36 tháng. Khoản vay trên được đảm bảo bằng Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị Hanaka theo hợp đồng thế chấp tài sản số 99/2016/HĐTCTL-PN/SHB.112100.
- Hợp đồng tín dụng số 06/2016/HĐTDDH-PN/SHB.112100 ngày 01 tháng 10 năm 2016 với số hạn mức là 220.000.000.000 đồng vay cho Dự án Đầu tư xây dựng khu đô thị Hanaka 20ha để tạo vốn đối ứng thanh toán cho dự án đầu tư xây dựng Đường TL 277 từ thị xã Từ Sơn đến thị trấn Chờ, huyện Yên Phong theo hình thức BT. Thời hạn vay 36 tháng. Khoản vay trên được đảm bảo bằng Dự án bất động sản hình thành trong tương lai - khu đô thị Hanaka theo hợp đồng thế chấp tài sản số 99/2016/HĐTCTL-PN/SHB.112100.

(e): Khoản nợ thuê tài chính Công ty cho TNHH MTV thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính (hợp đồng không hủy ngang) số 104.16.06/CTTC ngày 07 tháng 12 năm 2016, thời hạn thuê là 60 tháng với mức lãi suất thuê là 8,5%/năm áp dụng trong 06 tháng từ ngày ký hợp đồng, sau đó được xác định bằng lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng đối với cá nhân, hình thức trả lãi sau do Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng thêm biên độ 3,1%/năm và được áp dụng điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần.

(f) : Khoản vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng đầu tư của Nhà nước số 01/2015/HĐTDDT-NHPT ngày 12 tháng 02 năm 2015 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - SGD I và Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi, bổ sung số 06/2015/HĐTDSĐ - NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2018 sửa đổi số tiền vay tối đa là 465.000.000.000 đồng để đầu tư các hạng mục của dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất máy biến áp truyền tải 220-500KV công suất đến 450 MVA. Thời hạn vay 87 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất vay 8,55%/năm, khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản hình thành trong tương lai từ nguồn vốn vay trên, tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA

Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	413.231.880.044	413.231.880.044	330.282.345.177	330.282.345.177
- Công ty Cổ phần Hanacans	293.111.755	293.111.755	109.078.612.495	109.078.612.495
- Công ty Cổ phần kinh doanh vật tư Vinametal	91.929.830.721	91.929.830.721	-	-
- Công ty Cổ phần Hanaka A.B.M	49.576.426.443	49.576.426.443	-	-
- Glencore International AG	47.487.141.006	47.487.141.006	-	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Kông	77.110.142.041	77.110.142.041	-	-
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	146.835.228.078	146.835.228.078	221.203.732.682	221.203.732.682
b. Phải trả người bán dài hạn	107.077.920.674	107.077.920.674	-	-
- Công ty TNHH Rexam A.B.M	107.077.920.674	107.077.920.674	-	-
Cộng	520.309.800.718	520.309.800.718	330.282.345.177	330.282.345.177

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm					
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.528.448	5.217.021.483	3.607.509.393	5.789.710.163	-	-	3.033.292.265					
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	16.411.873	-	33.788.350.671	33.788.350.671	16.411.873	-	-					
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	2.133.385	21.646.154	25.841.140	2.061.601	-	-					
- Thuế xuất nhập khẩu	-	1.832.994	1.413.804.164	1.413.804.164	-	-	1.832.994					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	331.063.562	4.370.497.573	2.504.947.047	-	-	2.411.439.834					
- Thuế thu nhập cá nhân	-	681.360.484	243.762.575	310.576.794	-	-	614.546.265					
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	132.972.156	132.972.156	-	-	-					
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	168.861.497	892.831.122	525.022.114	-	-	536.670.505					
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	29.724.380	29.724.380	-	-	-					
Cộng	17.940.321	6.402.273.405	44.501.098.188	44.520.948.629	18.473.474	6.597.781.863						

Đơn vị tính: VND

17. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	19.711.177.474	5.005.595.169
- Chi phí lãi vay	18.491.198.916	3.359.575.384
- Các khoản trích trước khác	1.219.978.558	1.646.019.785
Cộng	19.711.177.474	5.005.595.169

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	71.334.813.704	43.498.834.233
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2.493.668.942	2.495.559.674
- Kinh phí công đoàn	73.638.671	170.342.406
- Bảo hiểm xã hội	764.182.380	598.878.600
- Bảo hiểm y tế	48.311.395	48.281.724
- Bảo hiểm thất nghiệp	19.872.371	19.963.344
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	87.950.000	107.950.000
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	1.104.384.800	17.224.860.700
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	66.742.805.145	22.832.997.785
+ Ông Mẫn Ngọc Anh	53.518.000	53.518.000
+ Công ty TNHH SEIYO Việt Nam	378.266.667	-
+ Ông Mẫn Ngọc Hồng Kông	20.000.000.000	-
+ Công ty TNHH Hồng Ngọc	52.960.612	52.960.612
+ Đặt cọc mua bất động sản	22.223.091.100	-
+ Các đối tượng khác	24.034.968.766	22.726.519.173
b. Dài hạn	6.040.000.000	6.040.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.040.000.000	6.040.000.000
Cộng	77.374.813.704	49.538.834.233

19. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	4.485.446.157	2.213.415.456
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	4.485.446.157	2.213.415.456
b. Dài hạn	33.800.235.820	33.800.235.820
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	33.800.235.820	33.800.235.820
Cộng	38.285.681.977	36.013.651.276

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.100.000.000.000	87.606.012.773	47.095.539.051	1.234.701.551.824
- Tăng vốn trong năm trước	299.000.000.000	-	-	299.000.000.000
- Lãi trong năm trước	-	82.189.843.388	(101.410.760)	82.088.432.628
- Tăng khác	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(12.609.853.844)	(12.609.853.844)
Số dư cuối năm trước	1.399.000.000.000	169.795.856.161	34.384.274.447	1.603.180.130.608
Số dư đầu năm nay	54.726.490.000	-	12.300.000.000	67.026.490.000
- Tăng vốn trong năm nay	-	14.564.833.035	431.602.384	14.996.435.419
- Lợi nhuận trong năm nay	245.273.510.000	(245.273.510.000)	-	-
- Phân phối lợi nhuận trong năm nay tại Công ty con (*)	-	3.133.431.698	-	3.133.431.698
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	1.699.000.000.000	(57.779.389.106)	47.115.876.831	1.688.336.487.725

(*): Theo Quyết định số 02/QĐ – ĐHDCCD và Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông bất thường Công ty số 01/BB – ĐHDCCD ngày 18 tháng 3 năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của các đối tượng khác	1.699.000.000.000	100	1.399.000.000.000	100
+ Công ty TNHH Hồng Ngọc	1.265.442.680.000	74,48	1.043.858.570.000	74,61
+ Ông Mẫn Ngọc Anh	309.638.940.000	18,22	252.332.280.000	18,04
+ Ông Đặng Đình Tinh	38.448.420.000	2,26	38.448.420.000	2,75
+ Các đối tượng khác	85.469.960.000	5,03	64.360.730.000	4,60
Cộng	1.699.000.000.000	100	1.399.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.399.000.000.000	1.100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	300.000.000.000	299.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	1.699.000.000.000	1.399.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	245.273.510.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	245.273.510.000	

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	169.900.000	139.900.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	169.900.000	139.900.000
+ Cổ phiếu phổ thông	169.900.000	139.900.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	169.900.000	139.900.000
+ Cổ phiếu phổ thông	169.900.000	139.900.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng và thành phẩm	2.577.403.888.813	2.515.600.292.264
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.394.353.708	50.923.814.262
Cộng	2.621.798.242.521	2.566.524.106.526

Ngoài doanh thu với các bên liên quan của Công ty được thuyết minh tại mục V.02, Công ty còn doanh thu với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
+ Công ty TNHH Hồng Ngọc	-	9.691.720.171
+ Công ty Cổ phần bất động sản Hồng Kông	49.349.292.966	133.161.765.926

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Giảm giá hàng bán	1.484.975.655	1.305.764.474
- Hàng bán bị trả lại	-	31.597.475
Cộng	1.484.975.655	1.337.361.949

03. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	2.456.027.084.766	2.352.042.486.124
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.762.886.572	6.710.985.492
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(19.141.773.843)
Cộng	2.465.789.971.338	2.339.611.697.773

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	47.094.248	85.425.559
- Lãi bán các khoản đầu tư	31.218.636.344	80.983.080.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	508.332.000	8.079.246.758
- Lãi chênh lệch tỷ giá	237.455.966	749.349.190
Cộng	32.011.518.558	89.897.101.507

05. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	88.812.200.491	98.315.409.603
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	61.889.582.977
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.210.743.518	142.770.625
- Chi phí tài chính khác	-	120.000.000
Cộng	90.022.944.009	160.467.763.205

06. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8.684.087.636	-
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được	24.629.209	-
- Chênh lệch góp vốn bằng tài sản	10.913.751.890	10.030.500.000
- Các khoản khác	48.911.312	830.823.497
Cộng	19.671.380.047	10.861.323.497

07. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt chậm nộp và vi phạm hành chính về thuế	1.490.280.549	33.444.383
- Phạt vi phạm hành chính	1.567.725	25.640.958
- Các khoản khác	1.713.446.342	1.979.647.323
Cộng	3.205.294.616	2.038.732.664

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	73.836.567.212	65.186.004.770
- Chi phí nhân viên quản lý	22.907.975.433	17.730.970.907
- Chi phí vật liệu quản lý	1.453.323.004	1.496.244.227
- Chi phí đồ dùng văn phòng	422.362.406	642.186.772
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.585.856.118	2.407.776.658
- Thuế, phí và lệ phí	5.242.302.738	220.789.812
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.435.062.700	9.305.733.592
- Chi phí bằng tiền khác	25.820.698.170	24.546.537.183
- Chi phí dự phòng	39.763.183	-
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.929.223.460	8.835.765.619
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	16.025.924.321	17.244.650.007
- Chi phí nhân viên	2.140.308.606	1.031.714.364
- Chi phí vật liệu, bao bì	433.329.274	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.278.963.450	11.323.139.026
- Các khoản chi phí bán hàng khác	8.173.322.991	4.889.796.617
Cộng	89.862.491.533	82.430.654.777

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.370.497.573	331.289.321
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.370.497.573	331.289.321

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3.748.530.983	(977.099.961)
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	3.748.530.983	(977.099.961)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	14.564.833.035	82.189.843.388
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.564.833.035	82.189.843.388
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	140.393.151	117.392.857
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	104	700

Đơn vị tính: VND

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	14.564.833.035	82.189.843.388
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.564.833.035	82.189.843.388
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	140.393.151	117.392.857
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	104	700

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Trong năm, Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm nay
Chuyển cổ tức phải trả thành vốn góp	245.273.510.000
Chuyển công nợ phải trả thành vốn góp	54.726.490.000
Cộng	300.000.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 3 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Phụ trách kế toán.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Ban điều hành		
- Chuyển nhượng bán cổ phần	-	107.625.000.000
Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban điều hành		
+ Phải thu ngắn hạn khác	58.295.300.205	78.264.201.847
Cộng nợ phải thu	58.295.300.205	78.264.201.847
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban điều hành		
+ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	53.518.000	13.156.433.075
Cộng nợ phải trả	53.518.000	13.156.433.075

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	3.110.000.000	2.750.000.000
Cộng	<u>3.110.000.000</u>	<u>2.750.000.000</u>

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty TNHH Hồng Ngọc	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Xây dựng Công nghiệp Hanaka	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Hanaka A.B.M	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần mỹ phẩm Hanaka	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Kông	Ông Mẫn Ngọc Hồng Kông - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Kông là con ruột của Ông Mẫn Ngọc Anh - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka

Ngoài các nghiệp vụ phát sinh trong năm đã thuyết minh tại mục VI.01, các nghiệp vụ khác phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Kông		
+ Thuê thuê phụ	145.220.964.814	129.943.652.925
+ Mua nguyên liệu, vật liệu	117.149.507.796	2.779.144.975
+ Bán tài sản	59.660.768.366	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, ngoài số dư các khoản công nợ đã thuyết minh tại mục V.03, V.04 và V.15, còn một số các khoản công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Hồng Ngọc		
+ Phải thu khác	60.000.000.000	60.000.000.000

Đơn vị tính: VND

03. Điều chỉnh hồi tố

Trình bày lại một số khoản mục liên quan đến số liệu so sánh của năm trước như sau:

	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm trước	Số điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán				
I. Nợ ngắn hạn				
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12.185.220.608	5.782.947.203	6.402.273.405
II. Nợ dài hạn				
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	805.102.476.786	(5.782.947.203)	810.885.423.989
			- (5.782.947.203)	5.782.947.203
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.114.236.524	5.782.947.203	331.289.321
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(6.760.047.164)	(5.782.947.203)	(977.099.961)

04. Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Sản xuất và thương mại: Sản xuất cáp điện, máy biến áp, bao bì kim loại và kinh doanh các sản phẩm khác.
- Dịch vụ: Đại lý bảo hiểm, cho thuê kho bãi, nhà hàng,

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Sản xuất, Thương mại	Dịch vụ	Cộng	Đơn vị tính: VND
Năm nay				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.575.918.913.158	44.394.353.708	2.620.313.266.866	
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	
Chi phí phân bổ	2.569.382.190.939	44.281.697.383	2.613.663.888.322	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.536.722.219	112.656.325	6.649.378.544	
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	237.331.424.267	149.013.891	237.480.438.158	
Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	62.609.124.109	242.861.913	62.851.986.022	
Số cuối năm nay				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	4.290.406.216.454	4.448.050.930	4.294.854.267.384	
Tài sản không phân bổ			86.279.404.233	
Tổng tài sản	4.290.406.216.454	4.448.050.930	4.381.133.671.617	
Nợ phải trả bộ phận	2.689.227.360.273	3.569.823.619	2.692.797.183.892	
Nợ phải trả không phân bổ			-	
Tổng nợ phải trả	2.689.227.360.273	3.569.823.619	2.692.797.183.892	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Sản xuất, Thương mại	Dịch vụ	Cộng
Năm trước			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.514.262.930.315	50.923.814.262	2.565.186.744.577
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Chi phí phân bổ	2.442.715.379.154	49.851.334.268	2.492.566.713.422
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	71.547.551.161	1.072.479.994	72.620.031.155
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	796.446.307.169	175.084.600	796.621.391.769
Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	76.617.368.401	283.177.832	76.900.546.233
Số cuối năm trước			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	3.680.385.860.588	4.865.942.832	3.685.251.803.420
Tài sản không phân bổ			113.407.476.496
Tổng tài sản	3.680.385.860.588	4.865.942.832	3.798.659.279.916
Nợ phải trả bộ phận	2.193.132.565.286	2.346.584.022	2.195.479.149.308
Nợ phải trả không phân bổ			
Tổng nợ phải trả	2.193.132.565.286	2.346.584.022	2.195.479.149.308

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chi diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.905.680.505	-	40.946.149.112	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	370.323.098.551	(1.592.652.148)	509.296.093.903	(1.592.652.148)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	34.036.422.902	-	36.130.026.558	-
Cộng	420.265.201.958	(1.592.652.148)	586.372.269.573	(1.592.652.148)

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	520.309.800.718	330.282.345.177	(*)	(*)
Vay và nợ	1.961.255.216.352	1.747.867.603.044	(*)	(*)
Chi phí phải trả	19.711.177.474	5.005.595.169	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	67.847.189.945	40.057.858.485	(*)	(*)
Cộng	2.569.123.384.489	2.123.213.401.875		

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA

Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

06. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

07. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	413.231.880.044	107.077.920.674	-	520.309.800.718
Vay và nợ	1.072.723.087.420	604.741.011.429	283.791.117.503	1.961.255.216.352
Chi phí phải trả	19.711.177.474	-	-	19.711.177.474
Các khoản phải trả khác	67.847.189.945	-	-	67.847.189.945
Cộng	<u>1.573.513.334.883</u>	<u>711.818.932.103</u>	<u>283.791.117.503</u>	<u>2.569.123.384.489</u>
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	330.282.345.177	-	-	330.282.345.177
Vay và nợ	982.605.362.078	464.596.504.753	300.665.736.213	1.747.867.603.044
Chi phí phải trả	5.005.595.169	-	-	5.005.595.169
Các khoản phải trả khác	40.057.858.485	-	-	40.057.858.485
Cộng	<u>1.357.951.160.909</u>	<u>464.596.504.753</u>	<u>300.665.736.213</u>	<u>2.123.213.401.875</u>

08. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

09. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt và điều chỉnh hồi tố theo thuyết minh số VIII.03.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Bắc Ninh, ngày 06 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thanh Huyền

Trần Thị Thanh Huyền

Mãn Ngọc Anh